

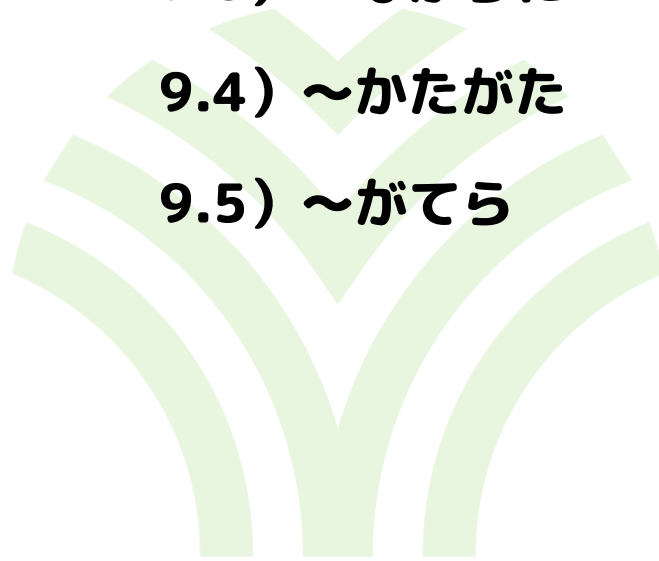
9.1) ～といおうか

9.2) ～といわず～といわず

9.3) ～ながらに

9.4) ～かたがた

9.5) ～がてら



DUNGMORI

9.1) ～といおうか

せつぞく い み
接続—意味:

普通形 (N／な A + だ) + **といおうか** 普通形 (N／な A + だ) + **といおうか**

(Cũng không biết gọi là...hay là... nhưng tóm lại thì...)

つか かた
使い方:

- Đưa ra 1 vài cách nói khác nhau về 1 chủ đề gì đó để giải thích cho nó, để tránh cách khẳng định 1 chiều, duy nhất
- Cách nói cứng, ít dùng trong văn nói
- Văn nói có thể dùng **というか**

れいぶん
例文:

- ① 娘の結婚式というのは、嬉しい**といおうか**、悲しい**といおうか**、複雑な気持ちですね。
- ② 彼はお人好し**といおうか**騙されやすい**といおうか**、何というか純粋すぎる性格だ。
- ③ その時の私の気持ちは、怒り**といおうか**、恥ずかしさ**といおうか**、表現できないものだった。

9.2) ～といわず～といわず

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + **といわず**、 N2 + **といわず**

(Cả N1, N2, (hơn thế nữa) tất cả đều...)

つか かた
使い方:

- N1, N2 là những ví dụ cụ thể được đưa ra, nằm trong 1 phạm vi lớn hơn ở vế sau => dù là thể nào thì cũng đều nằm trong trạng thái được nêu ra ở vế sau.
- Nhấn mạnh ý: どこも、いつも、どれも、みんな...

れいぶん

例文：

- ① 私の仕事は、早朝^{そうちょう}といわず深夜^{しんや}といわず、お客様^{きやくさま}に対応^{たいおう}しなければならない。
- ② 彼女は怒ると、鍵^{かぎ}といわず財布^{さいふ}といわず、近く^{ちか}にあるものを何でも^{なんなん}投^なげてしまう。
- ③ 最近^{さいきん}の若い人^{わかひと}は、仕事^{しごと}中^{ちゆう}といわず移動^{いどう}中^{ちゆう}といわずずっとスマホをいじっている。

9.3) ～ながら

せつぞく い み
接続—意味:

V ます／N + { ながらに
ながらの + N (～の状態のまま)

つか かた
使い方:

- Thể hiện 1 trạng thái hoàn toàn không thay đổi so với lúc đầu hoặc cứ trong trạng thái gì đó mà thực hiện hành động khác.
- Thường dùng thành các cụm từ cố định.

れいぶん

例文：

- ① 彼女は涙^{なみだ}ながらに感謝^{かんしゃ}の言葉^{ことば}を何度も繰り返^くした。
- ② 彼は子どもながらに考え^{かんが}方が大人^{おとな}びていて感心^{かんしん}してしまう。
- ③ この定食屋^{ていしょくや}さんは昔^{むかし}ながらの味^{あじ}がするので、地元^{じもと}の人からとても人気がある。

9.4) ～かたがた

せつぞく い み
接続—意味:

N + かたがた, ~

(Và cũng là để.../Nhân tiện là cũng.../ Sẵn dịp này thì cũng...)

つか かた
使い方:

- 1 hành động thực hiện nhưng có 2 mục đích => N: danh từ tính động
- Cách nói trang trọng, thường đi kèm với: 挨拶・お礼・お見舞い・ご報告・お詫びなど...

れいぶん
例文:

- ① 結婚の報告^{けっこん ほうこく}かたがた、彼女と一緒に友人の家を訪問する予定だ。^{あいさつ ほうもん よてい}
- ② 前の会社でお世話になった上司が、旅行^{りょこう}かたがた北海道まで会いに来てくださった。^{ほっかいどう}
- ③ 新年の挨拶^{あいさつ}かたがた、親戚や友人の家を訪ねる。^{しんせき ゆうじん たず}

9.5) ～がてら

せつぞく い み
接続—意味:

N / V ます + がてら

(Tiện thể/ Nhân thể)

つか かた
使い方:

- Nhân tiện/tiện thể làm việc gì thì (tận dụng thời gian đó) để làm luôn việc khác
- Thường hay đi với động từ/danh từ chuyển động
- Cách nói cứng hơn ついでに

れいぶん
例文:

- ① 週末は、彼女とドライブ^{ドライブ}がてら、新しくできたアウトレットモールに行こうと思っている。
- ② 夕飯^{ゆうはん}の買い物^{買いもの}がてら、友達の家によって少しお喋り^{しゃべ}してきた。
- ③ タクシーに乗るとお金がもったいないので、お花見^{お花見}がてら歩いて帰ってきました。